TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/DS-ST.
Ngày: 20 - 3 - 2025.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Tâm

Bà Nguyễn Thị Tường Vân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Trà – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2025 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 48/2024/TLST- DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 đối với các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Quốc D - sinh năm 1953

Bà Phạm Thị U – sinh năm 1952

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị U là ông Phạm Quốc D (giấy uỷ quyền ngày 11/11/2024).

2. Bị đơn: Bà Triệu Thị L – Sinh năm 1985

Ông Lương Văn N – sinh năm 1980

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lương Văn N là bà Triệu Thị L (giấy uỷ quyền ngày 15/12/2024).

Tại phiên toà có mặt ông Phạm Quốc D, bà Triệu Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 11 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Quốc D trình bày:

Ngày 20/11/2018, vợ chồng ông N, bà L có vay tiền của vợ chồng ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U, số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,8%/01 tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng (đến ngày 20/11/2019), 03 tháng trả gốc 01 lần với số tiền là 20.000.000 đồng/ lần; Tài sản thế chấp khi vay là 01 chiếc xe ô tô 16 chỗ, sau đó ông N và bà L đã mượn lại xe và bán xe vào năm 2020, hiện nay ông D, bà U không giữ bất cứ tài sản hay giấy tờ gì của vợ chồng ông N, bà L.

Quá trình vay nợ vợ chồng ông N, bà L mới trả vợ chồng ông D, bà U số tiền gốc là 59.000.000 đồng (năm mươi chín triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh đến hết tháng 10/2022, sau đó ông N, bà L không trả tiền cho ông D, bà U nữa. Ông D, bà U đã đòi rất nhiều lần nhưng ông N, bà L đều khất lần không chịu trả nợ.

Nay ông D, bà U yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng ông Lương Văn N, bà Triệu Thị L phải trả cho ông D, bà U toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 141.000.000đ (Một trăm bốn mốt triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh với mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 0,8%/01 tháng, bắt đầu tính từ tháng 11/2022 trên số tiền gốc còn nợ lại cho đến khi vợ chồng ông Lương Văn N và bà Triệu Thị L trả hết toàn bộ tiền gốc và lãi.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2025 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Triệu Thị L trình bày như sau:

Ngày 20/11/2018, vợ chồng bà L, ông N có vay tiền của vợ chồng ông D, bà U số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,8%/01 tháng, thời hạn vay là 12 tháng (đến ngày 20/11/2019), 03 tháng trả gốc 01 lần với số tiền là 20.000.000 đồng/lần; khi vay có thế chấp 01 chiếc xe ô tô 16 chỗ, sau đó vợ chồng bà L, ông N đã mượn lại xe và bán vào năm 2020, hiện nay vợ chồng bà L, ông N không thế chấp bất cứ tài sản hay giấy tờ gì cho vợ chồng ông D, bà U.

Quá trình vay nợ vợ chồng bà L, ông N mới trả cho vợ chồng ông D, bà U số tiền gốc là 59.000.000 đồng và số tiền lãi đến hết tháng 10/2022, sau đó gia đình bà L, ông N gặp khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho vợ chồng ông D, bà U nữa. Ông D, bà U vẫn thường xuyên đòi nợ vợ chồng bà L, ông N nhưng vì khó khăn nên bà L, ông N đều xin khất nợ.

Nay ông D, bà U yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng bà L, ông N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 141.000.000đ (Một trăm bốn mốt triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh với mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 0,8%/01 tháng, bắt đầu tính từ tháng 11/2022 trên số tiền nợ gốc còn lại cho đến khi vợ chồng bà L, ông N trả hết nợ. Nhưng hiện nay gia đình bà L, ông N rất khó khăn, bà L xin ông D, bà U cho vợ chồng bà L, ông N số tiền lãi phát sinh. Vợ chồng bà L, ông N sẽ có trách

nhiệm vào ngày 10 hàng tháng trả cho vợ chồng ông D, bà U số tiền từ 1.000.000 đồng – 1.500.000 đồng bắt đầu từ tháng 3/2025 cho đến khi hết nợ.

Bị đơn ông Lương Văn N sau khi thụ lý vụ án đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không lấy được lời khai của ông N.

Tại phiên tòa, ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà L, ông N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 141.000.000đ (Một trăm bốn mốt triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh tạm tính từ tháng 11/2022 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 0,8%/01 tháng trên số tiền gốc còn nợ lại. Bà Triệu Thị L đề nghị được trả dần số tiền gốc còn nợ lại và xin ông D, bà U cho vợ chồng bà số tiền lãi phát sinh vì hiện nay gia đình bà rất khó khăn.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn bà Triệu Thị L đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lương Văn N quá trình giải quyết vụ án vắng mặt nhưng tại phiên toà đã có văn bản uỷ quyền cho bà Triệu Thị L tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N phải có trách nhiệm trả cho ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U số tiền nợ gốc còn lại là 141.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N có vay của ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Quá trình vay nợ bà L, ông N mới trả được 59.000.000 đồng sau đó không trả nợ cho ông D, bà U nữa. Quá hạn trả nợ bà L, ông N vẫn không trả tiền cho ông D, bà U nên ông D, bà U khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà L, ông N phải trả số tiền nợ đã vay còn lại và số tiền lãi phát sinh. Bà L, ông N hiện đang cư trú tại xã L, huyện V, tỉnh T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D và bà L không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông N không đến Toà án để làm việc và trình bày quan điểm của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nhưng đã có văn bản uỷ quyền cho bà Triệu Thị L tham gia tố tụng tại phiên toà.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự vụ án có quan hệ pháp luật: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[3] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền thể hiện: Ngày 20/11/2018, vợ chồng bà L, ông N có vay tiền của vợ chồng ông D, bà U số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,8%/01 tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng (đến ngày 20/11/2019), trả gốc theo quý (03 tháng) với số tiền là 20.000.000 đồng/quý. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông D và bà L đều thống nhất, quá trình vay nợ vợ chồng bà L, ông N đã trả cho vợ chồng ông D, bà U số tiền gốc là 59.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến hết tháng 10/2022 sau đó không trả nữa. Khi vay bà L, ông N có thế chấp cho ông D, bà U 01 chiếc xe ô tô 16 chỗ, sau đó vợ chồng bà L, ông N đã mượn lại xe và bán vào năm 2020, hiện nay vợ chồng bà L, ông N không thế chấp bất cứ tài sản hay giấy tờ gì cho vợ chồng ông D, bà U. Như vậy, khẳng định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi và đã được hai bên gia hạn. Bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết. Do đó, ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U yêu cầu bà L, ông N phải trả cho ông D, bà U số tiền nợ gốc đã vay còn lại là 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U số tiền nợ gốc đã vay còn lại là 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu đồng) là phù hợp với quy định tại điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về lãi suất: Trong giấy vay nợ và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà ông Phạm Quốc D và bà Triệu Thị L đều thống nhất lãi suất là 0,8%/tháng bà L, ông N đã trả lãi đến hết tháng 10/2022. Bà L cũng công nhận quá hạn trả nợ nhưng vì khó khăn nên vợ chồng bà đã không trả được nợ, ông D, bà U vẫn thường xuyên đòi nợ nhưng vì không có nên vợ chồng bà đều phải xin khất nợ. Như vậy khẳng định hợp đồng vay tiền giữa ông D, bà U và bà L, ông N là hợp đồng có lãi và đã được gia hạn. Hợp đồng vay tiền này đang được thực hiện mà lãi, lãi suất ông D yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 157, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên yêu cầu của ông D, bà U buộc bà L, ông N phải trả lãi phát sinh của khoản tiền

nợ gốc đã vay còn lại là 141.000.000 đồng tính từ tháng 11/2022 cho đến ngày xét xử (ngày 20/3/2025) theo mức lãi suất 0,8%/tháng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Từ tháng 11/2022 đến ngày 20/3/2025 là 28 tháng 20 ngày: 141.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 28 tháng 20 ngày = 32.336.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi được chấp nhận là: 141.000.000 đồng + 32.336.000 đồng = 173.336.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc Diến, bà Phạm Thị U được chấp nhận nên bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, Điều 220, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 116, Điều 117, Điều 157, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U.

Buộc bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Phạm Quốc D, bà Phạm Thị U số tiền nợ gốc còn lại là 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 32.336.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là: 173.336.000 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 21/3/2025, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc bà Triệu Thị L, ông Lương Văn N phải nộp 8.666.800 đồng (tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì

người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn ông Phạm Quốc D, bị đơn bà Triệu Thị L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lộc;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hương Giang